

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)</b>	<b>15.854.766</b>	<b>16.834.046</b>	<b>18.940.716</b>	<b>2.106.670</b>	<b>112,51</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>5.434.800</b>	<b>6.071.600</b>	<b>5.817.000</b>	<b>(254.600)</b>	<b>95,81</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.088.400	3.819.100	3.239.000	(580.100)	84,81
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.346.400	2.252.500	2.578.000	325.500	114,45
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>10.247.866</b>	<b>10.247.866</b>	<b>12.236.729</b>	<b>1.988.863</b>	<b>119,41</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.373.219	8.373.219	8.643.222	270.003	103,22
2	Bổ sung có mục tiêu	1.874.647	1.874.647	3.593.507	1.718.860	191,69
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>172.100</b>	<b>88.073</b>	<b>275.600</b>	<b>187.527</b>	<b>312,92</b>
<b>IV</b>	<b>Chương trình MTQG</b>		<b>426.507</b>	<b>611.387</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>15.854.766</b>	<b>15.939.494</b>	<b>18.940.716</b>	<b>3.085.951</b>	<b>119,46</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>13.980.119</b>	<b>13.728.906</b>	<b>14.735.822</b>	<b>755.704</b>	<b>105,41</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.499.480	3.325.000	3.765.576	266.096	107,60
2	Chi thường xuyên	10.203.309	10.370.197	10.679.872	476.564	104,67
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	33.709	1.170	-	100,00
4	Dự phòng ngân sách	276.160	-	289.204	13.044	104,72
<b>II</b>	<b>Chi NSDP từ nguồn BSMT</b>	<b>1.874.647</b>	<b>2.210.588</b>	<b>4.204.894</b>	<b>2.330.247</b>	<b>224,30</b>
	- Chi đầu tư	1.768.077	1.707.864	3.512.171	1.744.094	198,64
	- Chi thường xuyên	106.570	106.570	81.336	(25.234)	76,32
	- Chương trình MTQG		396.154	611.387	611.387	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>C</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>48.000</b>	<b>57.376</b>	<b>29.302</b>		
<b>D</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>172.100</b>	<b>88.073</b>	<b>275.600</b>		
I	Vay để bù đắp bội chi	172.100	88.073	275.600		
II	Vay để trả nợ gốc					

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>6.840.000</b>	<b>6.071.600</b>	<b>6.638.000</b>	<b>5.817.000</b>	<b>97,05</b>	<b>95,81</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>410.000</b>	<b>-</b>	<b>410.000</b>	<b>-</b>	<b>100,00</b>	
<b>II</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>6.430.000</b>	<b>6.071.600</b>	<b>6.228.000</b>	<b>5.817.000</b>	<b>96,86</b>	<b>95,81</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý</b>	<b>225.000</b>	<b>225.000</b>	<b>240.000</b>	<b>240.000</b>	<b>106,67</b>	<b>106,67</b>
	Thuế giá trị gia tăng	184.300	184.300	181.000	181.000	98,21	98,21
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000	11.000	12.000	12.000	109,09	109,09
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.650	23.650	41.000	41.000	173,36	173,36
	Thuế tài nguyên	6.050	6.050	6.000	6.000	99,17	99,17
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý</b>	<b>360.000</b>	<b>360.000</b>	<b>360.000</b>	<b>360.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
	Thuế giá trị gia tăng	184.500	184.500	184.000	184.000	99,73	99,73
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.500	88.500	75.000	75.000	84,75	84,75
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	700	700	1.000	1.000	142,86	142,86
	Thuế tài nguyên	86.300	86.300	100.000	100.000	115,87	115,87
<b>3</b>	<b>Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>31.000</b>	<b>31.000</b>	<b>77,50</b>	<b>77,50</b>
	Thuế giá trị gia tăng	25.400	25.400	11.000	11.000	43,31	43,31
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.600	14.600	20.000	20.000	136,99	136,99
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-		
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-	-	-		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>1.025.000</b>	<b>1.025.000</b>	<b>1.055.000</b>	<b>1.055.000</b>	<b>102,93</b>	<b>102,93</b>
	Thuế giá trị gia tăng	672.100	672.100	633.000	633.000	94,18	94,18
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.400	324.400	390.000	390.000	120,22	120,22
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.300	5.300	2.000	2.000	37,74	37,74
	Thuế tài nguyên	23.200	23.200	30.000	30.000	129,31	129,31
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>365.000</b>	<b>365.000</b>	<b>350.000</b>	<b>350.000</b>	<b>95,89</b>	<b>95,89</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>16.700</b>	<b>16.700</b>	<b>83,50</b>	<b>83,50</b>
<b>7</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>692.000</b>	<b>692.000</b>	<b>620.000</b>	<b>620.000</b>	<b>89,60</b>	<b>89,60</b>
<b>8</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>415.000</b>	<b>199.200</b>	<b>680.000</b>	<b>408.000</b>	<b>163,86</b>	<b>204,82</b>
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (TW hưởng)	215.800		272.000		126,04	
	- Thu từ hàng hóa sx trong nước (ĐP hưởng)	199.200	199.200	408.000	408.000	204,82	204,82
<b>9</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>215.000</b>	<b>158.400</b>	<b>185.000</b>	<b>138.000</b>	<b>86,05</b>	<b>87,12</b>
	- Phí và lệ phí trung ương	56.600		47.000		83,04	
	- Phí và lệ phí tỉnh	26.000	26.000	97.154	97.154	373,67	373,67
	- Phí và lệ phí huyện	117.000	117.000	36.446	36.446	31,15	31,15
	- Phí và lệ phí xã	15.400	15.400	4.400	4.400	28,57	28,57
<b>10</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>742.000</b>	<b>742.000</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>	<b>67,39</b>	<b>67,39</b>
<b>11</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>47.000</b>	<b>47.000</b>	<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>127,66</b>	<b>127,66</b>
<b>12</b>	<b>Thu từ Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác tại xã</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>2.300</b>	<b>2.300</b>	<b>57,50</b>	<b>57,50</b>
<b>13</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>343.000</b>	<b>257.000</b>	<b>290.000</b>	<b>198.000</b>	<b>84,55</b>	<b>77,04</b>
<b>14</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>85.000</b>	<b>85.000</b>	<b>18.000</b>	<b>18.000</b>	<b>21,18</b>	<b>21,18</b>
<b>15</b>	<b>Thu cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>109.000</b>	<b>109.000</b>	<b>120.000</b>	<b>120.000</b>	<b>110,09</b>	<b>110,09</b>
<b>16</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>1.743.000</b>	<b>1.743.000</b>	<b>1.700.000</b>	<b>1.700.000</b>	<b>97,53</b>	<b>97,53</b>

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.854.766</b>	<b>18.940.716</b>	<b>3.085.950</b>	<b>119,46</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>13.980.119</b>	<b>14.735.822</b>	<b>755.703</b>	<b>105,41</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.499.480</b>	<b>3.765.576</b>	<b>266.096</b>	<b>107,60</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.327.380	3.489.976	162.596	104,89
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>			-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	500.000	500.000	-	100,00
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	1.600.000	1.700.000	100.000	106,25
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	172.100	275.600	103.500	160,14
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>10.203.309</b>	<b>10.679.872</b>	<b>476.563</b>	<b>104,67</b>
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	4.426.111	4.531.552	105.442	102,38
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	33.947	35.067	1.120	103,30
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.170</b>	<b>1.170</b>	<b>-</b>	<b>100,00</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>276.160</b>	<b>289.204</b>	<b>13.044</b>	<b>104,72</b>
<b>B</b>	<b>CHI NSDP TỪ NGUỒN BSCMT</b>	<b>1.874.647</b>	<b>4.204.894</b>	<b>2.330.247</b>	<b>224,30</b>
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	2.000	1.850	(150)	92,50
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	1.872.647	3.591.657	1.719.010	191,80
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		611.387	611.387	

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3=2-I</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>6.071.600</b>	<b>5.817.000</b>	<b>-254.600</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>13.728.906</b>	<b>14.735.822</b>	<b>1.006.916</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG /BỘI THU NSDP</b>	<b>88.073</b>	<b>275.600</b>	
1	Bội chi	<b>88.073</b>	<b>275.600</b>	
2	Bội thu			
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>1.214.320</b>	<b>1.163.400</b>	<b>-50.920</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>141.458</b>	<b>172.155</b>	<b>30.697</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>11,65%</i>	<i>14,80%</i>	<i>3,15%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	99.666	165.953	66.287
3	Vay trong nước khác	41.792	6.202	-35.590
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>57.376</b>	<b>29.302</b>	<b>-28.074</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>57.376</b>	<b>29.302</b>	<b>-28.074</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	21.786	23.100	1.314
-	Vốn khác	35.590	6.202	-29.388
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>57.376</b>	<b>29.302</b>	<b>-28.074</b>
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu ngân sách địa phương			0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	0	0	0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
-	Ngân sách địa phương	57.376	29.302	-28.074
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>88.073</b>	<b>275.600</b>	<b>187.527</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>88.073</b>	<b>275.600</b>	<b>187.527</b>
-	Vay để bù đắp bội chi	88.073	275.600	187.527
-	Vay để trả nợ gốc			
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>88.073</b>	<b>275.600</b>	<b>187.527</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	88.073	275.600	187.527
-	Vay trong nước khác			
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>172.155</b>	<b>418.453</b>	<b>246.298</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>14,18%</i>	<i>35,97%</i>	<i>21,79%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	165.953	418.453	252.500
3	Vốn khác	6.202	0	-6.202
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>7.124</b>	<b>13.000</b>	<b>5.876</b>

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>14.146.486</b>	<b>14.735.067</b>	<b>16.872.886</b>	<b>2.137.819</b>	<b>114,51</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.898.620	4.060.694	4.024.770	(35.924)	99,12
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.247.866	10.247.866	12.236.729	1.988.863	119,41
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách, tiền lương	8.373.219	8.373.219	8.643.222	270.003	103,22
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.874.647	1.874.647	3.593.507	1.718.860	191,69
3	Thu bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia		426.507	611.387	184.880	143,35
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>14.146.486</b>	<b>14.729.561</b>	<b>16.872.886</b>	<b>2.726.400</b>	<b>119,27</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.391.444	8.040.421	10.734.275	2.342.831	127,92
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.755.042	6.689.140	6.138.611	383.569	106,66
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách, tiền lương	5.747.772	5.747.772	6.136.459	388.687	106,76
-	Chi bổ sung có mục tiêu	7.270	941.368	2.152	(5.118)	29,60
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>172.100</b>	<b>88.073</b>	<b>275.600</b>		
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm xã)</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>7.291.222</b>	<b>8.700.000</b>	<b>7.930.841</b>	<b>(769.159)</b>	<b>91,16</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.536.180	2.010.860	1.792.230	(218.630)	89,13
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.755.042	6.689.140	6.138.611	(550.529)	91,77
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách, tiền lương	5.747.772	5.747.772	6.136.459	388.687	106,76
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.270	941.368	2.152	(939.216)	0,23
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>7.291.222</b>	<b>7.811.000</b>	<b>7.930.841</b>	<b>639.619</b>	<b>108,77</b>
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	7.291.222	7.811.000	7.930.841	639.619	108,77
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				-	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NS huyện</b>	<b>-</b>		<b>-</b>		

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu nội địa	BAO GỒM											
				Thu từ DNNN trung ương	Thu từ DNNN địa phương	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế Bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>1.863.070</b>	<b>1.863.070</b>	<b>1.190</b>	<b>15.550</b>	<b>649.700</b>	<b>350.000</b>	<b>16.700</b>	<b>339.000</b>	<b>2.000</b>	<b>61.146</b>	<b>274.000</b>	<b>3.459</b>	<b>2.300</b>	<b>148.025</b>
1	Thành phố Long Xuyên	<b>861.940</b>	861.940	110	12.000	310.000	199.917	12.053	136.000		13.700	150.000	980	2.180	25.000
2	Thành phố Châu Đốc	<b>143.100</b>	143.100	300	650	46.000	15.000	2.700	33.000		4.000	30.000	350	-	11.100
3	Thị xã Tân Châu	<b>111.560</b>	111.560	-	720	36.500	20.000	280	15.500		5.000	20.000	260	-	13.300
4	Huyện Chợ Mới	<b>146.350</b>	146.350	500	550	50.700	29.000	600	28.500		11.000	10.000	500	-	15.000
5	Huyện Phú Tân	<b>91.310</b>	91.310	230	300	24.500	13.383	97	18.000		4.800	10.000	500	-	19.500
6	Huyện Châu Phú	<b>98.470</b>	98.470	-	20	30.000	13.000	300	24.000		5.846	10.000	169	-	15.135
7	Huyện Châu Thành	<b>81.260</b>	81.260	-	100	22.500	16.700	300	18.000		3.600	10.000	60	-	10.000
8	Huyện Thoại Sơn	<b>95.250</b>	95.250	50	400	30.000	13.500	100	22.500		3.700	15.000	-	-	10.000
9	Huyện Tri Tôn	<b>101.100</b>	101.100	-	300	50.000	11.500	200	17.000		3.500	8.000	600	-	10.000
10	Huyện Tịnh Biên	<b>75.930</b>	75.930	-	400	30.000	9.000	30	17.000	2.000	3.500	6.000	-	-	8.000
11	Huyện An Phú	<b>56.800</b>	56.800	-	110	19.500	9.000	40	9.500		2.500	5.000	40	120	10.990

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ  
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm xã)
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>18.940.716</b>	<b>11.009.875</b>	<b>7.930.841</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>14.735.822</b>	<b>6.807.133</b>	<b>7.928.689</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.765.576</b>	<b>3.068.836</b>	<b>696.740</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.489.976	2.793.236	696.740
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	500.000	226.000	274.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	1.700.000	1.700.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	275.600	275.600	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>10.679.872</b>	<b>3.603.389</b>	<b>7.076.483</b>
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	4.531.552	919.364	3.612.188
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	35.067	35.067	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.170</b>	<b>1.170</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>289.204</b>	<b>133.738</b>	<b>155.466</b>
<b>B</b>	<b>CHI NSDP TỪ NGUỒN BSCMT</b>	<b>4.204.894</b>	<b>4.202.742</b>	<b>2.152</b>
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	1.850	1.850	
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	3.591.657	3.589.505	2.152
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	611.387	611.387	

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)**Đơn vị: Triệu đồng*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>12.943.592</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>6.136.459</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>6.807.133</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.068.836</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.793.236
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	-
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	275.600
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.603.389</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	919.364
2	Chi khoa học và công nghệ	35.067
3	Chi quốc phòng	94.870
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	19.870
5	Chi y tế, dân số và gia đình	967.183
6	Chi văn hóa thông tin	67.211
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.283
8	Chi thể dục thể thao	113.177
9	Chi bảo vệ môi trường	67.712
10	Chi các hoạt động kinh tế	622.695
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	401.959
12	Chi bảo đảm xã hội	125.379
13	Chi thường xuyên khác	161.619
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.170</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>133.738</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>-</b>

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
							Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.009.875</b>	<b>6.581.007</b>	<b>3.682.573</b>	<b>1.170</b>	<b>133.738</b>	<b>611.387</b>	<b>370.538</b>	<b>240.849</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>3.068.836</b>	<b>3.068.836</b>				-		
<b>II</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>3.603.389</b>	-	<b>3.603.389</b>	-	-	-		
<b>I.1</b>	<b>SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ</b>	<b>2.432.646</b>	-	<b>2.432.646</b>	-	-	-		
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	12.382		12.382			-		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	21.104		21.104			-		
3	Sở Ngoại vụ	5.153		5.153			-		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	181.814		181.814			-		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.447		11.447			-		
6	Sở Tư pháp	11.136		11.136			-		
7	Sở Công thương	16.985		16.985			-		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	40.746		40.746			-		
9	Sở Tài chính	17.033		17.033			-		
10	Sở Xây dựng	7.715		7.715			-		
11	Sở Giao thông Vận tải	56.031		56.031			-		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	661.877		661.877			-		
13	Sở Y tế	418.098		418.098			-		
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	150.059		150.059			-		
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	170.908		170.908			-		
16	Sở Tài Nguyên và Môi trường	73.277		73.277			-		
17	Sở Thông tin và Truyền thông	32.162		32.162			-		
18	Sở Nội vụ	77.498		77.498			-		
19	Thanh tra tỉnh	11.227		11.227			-		
20	Ban Dân tộc	4.285		4.285			-		
21	BQL Khu kinh tế	7.633		7.633			-		
22	BQL Khu di tích Óc Eo	4.878		4.878			-		
23	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	28.512		28.512			-		
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	16.218		16.218			-		
25	Trường Cao đẳng nghề	35.556		35.556			-		
26	Ban An toàn giao thông	1.726		1.726			-		
27	Các hoạt động thường xuyên khác	357.185		357.185			-		
<b>II.2</b>	<b>CƠ QUAN ĐẢNG</b>	<b>113.644</b>		<b>113.644</b>			-		
<b>II.3</b>	<b>CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI</b>	<b>59.677</b>	-	<b>59.677</b>	-	-	-		
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	11.397		11.397			-		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
							Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
29	Tỉnh Đoàn An Giang	13.238		13.238			-		
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7.078		7.078			-		
31	Hội Nông dân	8.981		8.981			-		
32	Hội Cựu Chiến Binh	1.970		1.970			-		
33	Liên hiệp các Hội KHKT	970		970			-		
34	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.400		1.400			-		
35	Liên minh Hợp tác xã	3.116		3.116			-		
36	LH các Hội Văn học nghệ thuật	2.309		2.309			-		
37	Hội Đông y	1.289		1.289			-		
38	Hội Bảo trợ NKT-TMC	925		925			-		
39	Hội Chữ thập đỏ	3.921		3.921			-		
40	Hội Người Cao tuổi	407		407			-		
41	Hội Luật gia	413		413			-		
42	Hội Khuyến học	473		473			-		
43	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin	466		466			-		
44	Hội Nhà Báo	340		340			-		
45	Hiệp hội nghề nuôi và CBTS	363		363			-		
46	Hội người tù kháng chiến	252		252			-		
47	Hội Người mù	369		369			-		
<b>II.4</b>	<b>CÔNG AN, QUÂN SỰ</b>	<b>131.870</b>	-	<b>131.870</b>	-	-	-		
48	Công an tỉnh	21.870		21.870			-		
49	Bộ Đội biên phòng	23.000		23.000			-		
50	BCH quân sự tỉnh	87.000		87.000			-		
<b>II.5</b>	<b>NGÀNH DỤC TW</b>	<b>6.340</b>	-	<b>6.340</b>	-	-	-		
51	Đài Khí tượng Thủy văn	4.500		4.500			-		
52	Cục Thống kê	1.840		1.840			-		
<b>II.6</b>	<b>Chương trình, KH, ĐA, DA, khác</b>	<b>859.212</b>	-	<b>859.212</b>	-	-	-		
53	KP hỗ trợ theo ND 35-CP, QĐ 62	120.038		120.038			-		
54	Hỗ trợ SP dịch vụ công ích	115.258		115.258			-		
55	Hỗ trợ chính sách ASXH	27.365		27.365			-		
56	KP MSSC lớn	30.000		30.000			-		
57	BHYT các đối tượng	512.551		512.551			-		
58	KP các CT, DA, KH khác	13.000		13.000			-		
59	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ ND	1.000		1.000			-		
60	KP đối ứng các DA môi trường	40.000		40.000			-		
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.170</b>			<b>1.170</b>		-		
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>133.738</b>				<b>133.738</b>	-		
<b>V</b>	<b>NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>	<b>3.591.355</b>	<b>3.512.171</b>	<b>79.184</b>	-	-	-	-	-
1	Vốn ngoài nước	578.171	578.171	-			-		
2	Vốn trong nước	3.013.184	2.934.000	79.184			-		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
							Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	- Quỹ Bảo trì đường bộ	56.260		56.260			-		
	- Kinh phí đảm bảo ATGT	13.520		13.520			-		
	- Kinh phí phân giới cắm mốc	1.850		1.850			-		
	- Kinh phí hỗ trợ VHNT	528		528			-		
	- Kinh phí hỗ trợ Hội Nhà báo ĐP	160		160			-		
	- Kinh phí hỗ trợ DN nhỏ và vừa	3.500		3.500			-		
	- Kinh phí chương trình trợ giúp XH PHCN người tâm thân TE	2.200		2.200			-		
	- Kinh phí chương trình hỗ trợ lâm nghiệp bền vững	1.166		1.166			-		
<b>VI</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>611.387</b>					<b>611.387</b>	<b>370.538</b>	<b>240.849</b>
1	CT Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	104.441					104.441	44.203	60.238
2	CT Giảm nghèo bền vững	244.963					244.963	115.055	129.908
3	CT Xây dựng nông thôn mới	261.983					261.983	211.280	50.703

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, DS và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
47	Hội Người mù	369									-	-	369		-
<b>IV</b>	<b>CÔNG AN, QUÂN SỰ</b>	<b>131.870</b>	<b>10.130</b>	-	<b>94.870</b>	<b>19.870</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>7.000</b>
48	Công an tỉnh	21.870				19.870									2.000
49	Bộ Đội biên phòng	23.000			21.000										2.000
50	BCH quân sự tỉnh	87.000	10.130		73.870										3.000
<b>V</b>	<b>NGÀNH DỤC TW</b>	<b>6.340</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>6.340</b>
51	Đài Khí tượng Thủy văn	4.500													4.500
52	Cục Thống kê	1.840													1.840
<b>VI</b>	<b>Chương trình, KH, ĐA, DA khác</b>	<b>859.212</b>	-	-	-	-	<b>512.551</b>	-	-	-	<b>40.000</b>	<b>248.296</b>	<b>30.000</b>	<b>27.365</b>	<b>1.000</b>
53	KP hỗ trợ theo ND 35-CP, QĐ 62	120.038										120.038			
54	Hỗ trợ SP dịch vụ công ích	115.258										115.258			
55	Hỗ trợ chính sách ASXH	27.365												27.365	
56	KP MSSC lớn	30.000											30.000		
57	BHYT các đối tượng	512.551					512.551								
58	KP các CT, DA, KH, nhiệm vụ khác	13.000										13.000			
59	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ ND	1.000													1.000
60	KP đối ứng các DA môi trường	40.000									40.000				
	<b>B- NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>	<b>79.184</b>	-	-	-	-	-	<b>688</b>	-	-	-	<b>76.296</b>	-	<b>2.200</b>	-
1	- Quỹ Bảo trì đường bộ	56.260										56.260			
2	- Kinh phí đảm bảo ATGT	13.520										13.520			
3	- Kinh phí phân giới cắm mốc	1.850										1.850			
4	- Kinh phí hỗ trợ VHNT	528						528							
5	- Kinh phí hỗ trợ Hội Nhà báo ĐP	160						160							
6	- Kinh phí hỗ trợ DN nhỏ và vừa	3.500										3.500			
7	- Kinh phí chương trình trợ giúp XH PHCN người tâm thần TE	2.200												2.200	
8	- Kinh phí chương trình hỗ trợ lâm nghiệp bền vững	1.166										1.166			

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ  
NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.863.070</b>	<b>1.792.230</b>	<b>1.161.643</b>	<b>630.587</b>	<b>630.587</b>	<b>6.136.459</b>	<b>7.928.689</b>
1	Thành phố Long Xuyên	861.940	840.830	533.670	307.160	307.160	85.901	926.731
2	Thành phố Châu Đốc	143.100	137.950	92.050	45.900	45.900	345.417	483.367
3	Thị xã Tân Châu	111.560	106.140	74.735	31.405	31.405	527.421	633.561
4	Huyện Chợ Mới	146.350	139.500	96.530	42.970	42.970	862.916	1.002.416
5	Huyện Phú Tân	91.310	86.180	62.888	23.292	23.292	687.272	773.452
6	Huyện Châu Phú	98.470	93.650	64.350	29.300	29.300	633.526	727.176
7	Huyện Châu Thành	81.260	78.060	56.660	21.400	21.400	601.344	679.404
8	Huyện Thoại Sơn	95.250	91.300	61.340	29.960	29.960	632.494	723.794
9	Huyện Tri Tôn	101.100	96.100	46.210	49.890	49.890	591.458	687.558
10	Huyện Tịnh Biên	75.930	69.630	39.665	29.965	29.965	572.801	642.431
11	Huyện An Phú	56.800	52.890	33.545	19.345	19.345	595.909	648.799

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Chi nhiệm vụ mục tiêu khác từ vốn sự nghiệp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Tổng số		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.930.841</b>	<b>7.928.689</b>	<b>696.740</b>	<b>422.740</b>	<b>274.000</b>	<b>7.076.483</b>	<b>3.612.188</b>	<b>155.466</b>	<b>2.152</b>
1	Thành phố Long Xuyên	926.962	926.731	237.509	87.509	150.000	671.051	361.602	18.171	231
2	Thành phố Châu Đốc	483.598	483.367	65.214	35.214	30.000	408.675	177.699	9.478	231
3	Thị xã Tân Châu	633.768	633.561	52.482	32.482	20.000	568.656	270.057	12.423	207
4	Huyện Chợ Mới	1.002.647	1.002.416	42.424	32.424	10.000	940.337	535.834	19.655	231
5	Huyện Phú Tân	773.615	773.452	44.729	34.729	10.000	713.557	385.558	15.166	163
6	Huyện Châu Phú	727.407	727.176	43.703	33.703	10.000	669.215	340.517	14.258	231
7	Huyện Châu Thành	679.635	679.404	39.926	29.926	10.000	626.156	305.081	13.322	231
8	Huyện Thoại Sơn	723.957	723.794	51.730	36.730	15.000	657.872	339.991	14.192	163
9	Huyện Tri Tôn	687.697	687.558	45.820	37.820	8.000	628.256	317.838	13.482	139
10	Huyện Tịnh Biên	642.549	642.431	38.391	32.391	6.000	591.443	289.881	12.597	118
11	Huyện An Phú	649.006	648.799	34.812	29.812	5.000	601.265	288.130	12.722	207

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.152</b>
1	Thành phố Long Xuyên	231
2	Thành phố Châu Đốc	231
3	Thị xã Tân Châu	207
4	Huyện Chợ Mới	231
5	Huyện Phú Tân	163
6	Huyện Châu Phú	231
7	Huyện Châu Thành	231
8	Huyện Thoại Sơn	163
9	Huyện Tri Tôn	139
10	Huyện Tịnh Biên	118
11	Huyện An Phú	207

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ  
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt
A	B	1	2	3
1	Thành phố Long Xuyên	100%	100%	100%
2	Thành phố Châu Đốc	100%	100%	100%
3	Thị xã Tân Châu	100%	100%	100%
4	Huyện Chợ Mới	100%	100%	100%
5	Huyện Phú Tân	100%	100%	100%
6	Huyện Châu Phú	100%	100%	100%
7	Huyện Châu Thành	100%	100%	100%
8	Huyện Thoại Sơn	100%	100%	100%
9	Huyện Tri Tôn	100%	100%	100%
10	Huyện Tịnh Biên	100%	100%	100%
11	Huyện An Phú	100%	100%	100%

Ghi chú: Các khoản thu phân chia tỷ lệ % giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện gồm:

1. Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước thu từ cá nhân, hộ, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm